

CHÚ GIẢI bài “NIỆM DI ĐÀ”

Lý do sáng tác: Bài này được sáng tác ở Bạc Liêu ngày 10/06, nhuận năm Tân Tỵ (10/07/1941). Đức Thầy viết ra cho anh em tín đồ đọc trước khi niệm Phật. Bài không có tựa, được ban sưu tập in vào Sám Giảng Thi Văn Giáo Lý Toàn Bộ tùy thuộc theo hoàn cảnh và ý nghĩa bài mà cuộc họp thống nhất đặt cho bài này cái tên cho dễ gọi là Niệm Di Đà.

Niệm Di Đà: là niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Trước khi niệm Phật nguyện bài này coi như bốn nguyện của người tu Tịnh Độ, giống như kệ khai kinh.

CHÁNH VĂN

*Mắt nhìn Trần Đỏ niệm Di Đà,
Nguyện vái thân này khỏi đọa sa.
Muôn đạo hồng quang oai Đức Phật,
Soi đường minh thiện đến Long Hoa.*

CHÚ THÍCH

Mắt: Một căn của lục căn, hán tự gọi là nhãn, là cơ quan có công năng tiếp xúc với mọi vật thuộc sắc trần.

Nhưng nhìn về phía cạnh phật giáo, nhãn (mắt) có 5 phần:

1. Nhục nhãn: Mắt phàm, cái nhìn của thế gian.
2. Thiên nhãn: Sự nhận biết của các hàng thuộc cõi trời, có phần dựa vào cảnh giới và trí lực tu tập nên thanh hơn.
3. Pháp nhãn: Cặp mắt thanh tịnh vốn sẵn có của vạn pháp, vạn cảnh, vô phân biệt của các tướng ngã và sở.
4. Huệ nhãn: Sự nhìn của các bậc trí huệ do tâm chứng mà thấy.
5. Phật nhãn: Sự nhìn nhận tột cao và thấu suốt các việc và sự việc một cách thông quán và đầy đủ từ bi.

Nhìn: dòm, ngó, hướng về một sự vật hay đối tượng.

Trần đỏ: hay còn gọi là trần điều, được sơn màu đỏ, hay được làm bằng vải có màu đỏ tượng trưng Tam Bảo. Hình thức này biểu hiện cho tinh thần vô vi của BSKH và PGHH. Sau này Đức Thầy đổi lại màu đà (trần đà), vậy bản giải này chúng tôi dựa trên nguyên tắc đã được Đức Thầy đổi vào tháng 5 năm 1945 trong Quyển Sáu. Trần đà ở đây là Tam Bảo tức Phật, Pháp, Tăng, được Đức Thầy nói lên 3 đặc điểm như sau

1. Thoát tục,
2. Màu kết hợp các màu sắc,
3. Tinh thần vô thượng.

Riêng về 3 đặc điểm này, điểm nào cũng thể hiện rõ được ý nghĩa, Tam Bảo tức là Phật Pháp Tăng, hay nói cách khác, Phật Pháp Tăng đều nằm trong mỗi đặc điểm. Ngoài sự Tam Bảo nói trên, nơi mỗi người - nhất là người con Phật – đều có Tam Bảo nơi chính mình.

1. Tự tâm giác ngộ: Phật Bảo
2. Tự tâm chân chánh: Pháp Bảo
3. Tự tâm thanh tịnh: Tăng Bảo

Nếu hiểu được như thế thì dù ở đâu hay nơi nào mà không có Tam Bảo, chỉ cần quay lại chính tâm để ta thấy được sự giác ngộ, chân chánh, thanh tịnh trong ta thì giờ phút đó Tam Bảo đã là ta, gọi là tự tâm Tam Bảo, vậy ở đây Tam Bảo (Trần dà) là tự tâm Tam Bảo.

Mắt nhìn Trần Đổ: Ở đây muốn nói đem sự sáng suốt của mình (trí), nhìn vào tâm, vào bản giác thanh tịnh chơn chánh của chính mình, gọi là **“mắt nhìn Trần Đổ”**.

Ông Thanh Sĩ có câu:

“Dùng tâm ngó không nên dùng mắt ngó.”

Niệm: là nhớ nghĩ, đọc làm thâm, đọc làm nhâm. Đây là phương tiện của người tu pháp môn Tịnh Độ. Niệm có nhiều cách: trì danh, quán tưởng, quán tượng.v.v...

Tuy phương pháp có nhiều, song trì danh là phương pháp phổ thông nhất, mà cũng là phương pháp bao nhiếp các phương pháp khác một cách đầy đủ và tế nhị. Cho nên chư tổ Liên Tông đã đề xướng sự bao nhiếp của trì danh bằng câu kệ dưới đây:

*“Chỉ duy trì danh, mà chứng thật tướng
Không cần quán tưởng, cũng thấy Tây Phương”*

Về phần niệm thì có 3 cách, tùy nghi quý vị chọn sao cho tâm an lạc mà không buồn ngủ rối loạn là được:

1. Cao thanh trì: Niệm lớn.
2. Đê thanh trì: Niệm khẽ miệng.
3. Kim cang trì: Niệm thâm trong tâm.

Trong 3 phương pháp này Kim cang trì là được áp dụng phổ biến nhất và nó là phương tiện đã độ vô số hành giả.

Nhưng riêng về PGHH được Đức Thầy dạy:

“Niệm Phật chỉ niệm trong tâm”

Hay là:

“Mong mỗi chúng sanh đồng mật niệm”

Thuộc Kim cang trì (niệm thâm trong tâm).

Di Đà: (Anitabha) đọc cho đủ là A Di Đà Phật, người tu Tịnh độ niệm là Nam Mô A Di Đà Phật.

“Di Đà” có rất nhiều nghĩa: Bát Đoạn Quang, Diệm Vương Quang, Hoan Hỷ Quang, Vô Biên Quang, Vô Đối Quang, Vô Xung Quang.v.v...

Tuy nhiều nhưng được nhắc nhở và sử dụng nhiều nhất là: Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ - vị Phật có tuổi thọ vô lượng, và hào quang vô biên.

Ngài là Giáo chủ của thế giới Tây Phương Cực Lạc có công năng và bốn nguyện cứu khắp mọi chúng sanh với trí tuệ và nguyện lực của Ngài. Chúng sanh dù ở đâu hay đọa lạc vào cảnh giới nào, mà nhất tâm niệm Phật có đầy đủ tín nguyện hạnh, nhân một niệm đến mười niệm trong lúc tắt hơi, thì được ngài cứu độ về nơi an dưỡng.

Theo kinh Thập Địa thì trong thân của chúng sanh đều có Phật Kim Cang, cũng như mặt trời luân chuyển trong không trung, thể nó tròn sáng soi chiếu mười phương. Đó là cái hiển hiện duy tâm Tịnh Độ, tự tánh Di Đà (*chúng sanh thân trung hữu Kim Cang Phật, du như nhật luân, thể viên minh quảng đại vô biên, tức hiện duy tâm Tịnh Độ, tự tánh Di Đà*). Vậy ngoài đức Phật Di Đà ở cõi Tây Phương thì nơi mỗi chúng sanh cũng đều có A Di Đà duy tâm Tịnh Độ. Đây là Di Đà tự tánh.

Niệm Di Đà: trì danh “Nam Mô A Di Đà Phật” là niệm trở lại bản lai tâm của mình, bởi chư Phật lúc nào cũng thanh tịnh. Nếu ta trở lại được thanh tịnh nơi mình thì hòa cùng với Ngài, lúc ấy ta nương theo sự thanh tịnh quang minh của Phật để giải thoát luân hồi.

Bằng ý nghĩa niệm Phật trên, lúc ở Bạc Liêu năm Nhâm Ngũ, trong bài “Chư Phật có bốn đại đức” Đức Thầy đã dạy:

“Niệm Phật là niệm cái bản lai thanh tịnh của Phật, cho lòng mình nương theo đó mà được thanh tịnh và chẳng còn trược nhiễm trần ai.”

Nhưng muốn được như thế, ta cũng cần một vài phương tiện (cách niệm) để kiểm tâm. Tùy sự thích ứng của mọi người mà phương tiện niệm có khác, miễn sao được an lạc, thanh tịnh tâm là được.

Hôm nay chúng tôi đưa ra một vài phương cách, mà các cổ đức chúng ta đã thực hiện, để tham khảo và rộng đường suy luận:

1. Phản văn trì danh: Niệm Phật tai nghe, miệng vừa niệm tai vừa nghe, theo dõi rõ ràng từ câu, từ chữ khi mình niệm.

2. Sổ châu trì danh: Miệng niệm tay lần chuỗi, đây là phương pháp phổ biến nhất để kiểm soát tâm mình theo từng câu niệm Phật và mỗi hạt chuỗi là một câu Phật, phần diệu dụng của cách niệm này được cổ đức phát nghĩa như sau:

*“Trì thủ nhất bá bát
Diệt tội đặng hà sa”*

Tạm dịch:

“Tay lần chuỗi một trăm thêm tám, Tội diệt trừ có đến hà sa.”

3. Tùy tức trì danh: Niệm Phật nương theo hơi thở, hơi thở là mạng sống của con người, dứt hơi thở coi như đã dừng lại sự sống. Niệm Phật mà nương theo hơi thở là niệm giờ nào có thở là có niệm, còn thở là còn niệm. Tùy hơi, dài ngắn mà ta niệm mỗi hơi một câu hay một hơi hai câu.

4. Lễ bái trì danh: Vừa lay vừa niệm, một lay niệm một câu Phật, hay lay một lay đứng niệm mười câu Phật, kèm tâm vào chỗ lễ bái.

5. Ký thập trì danh: Vừa lay vừa niệm, một lay niệm một câu Phật, như Nam Mô A Di Đà Phật ta đếm 1, rồi 2, 3 nhân đó mà niệm dần đến 10 rồi đếm lại. Buộc tâm vào số đếm với câu Phật hiệu, gọi là ký thập trì danh.

6. Truy đánh trì danh: Niệm liên tục, không kể hở, như mắc xích, vọng niệm không đầu mà xen vào được, nhân đó ta được nhất tâm.

7. Giác chiếu trì danh: Niệm trở lại tâm mình để mình và chư Phật là một khối, hòa vào chỗ giác của chư Phật, để ta thấy được sự bình đẳng nơi Phật tính của bậc giải thoát và chúng sanh chỉ là một.

Đây là phương pháp được nhiều người tu tịnh độ áp dụng. Ngoài ra còn một vài phương pháp mà ít ai thực hành, như Liên hoa trì danh, Quang trung trì danh, chúng ta không phải niệm Phật trong khi hành lễ không, mà lúc nào cũng phải niệm, Đức Thầy dạy rằng: ***“Nam Mô A Di Đà Phật, sáu chữ đi đứng nằm ngồi rần niệm chớ quên, không đợi gì thời khắc”***.

Ông Thanh Sĩ có câu:

“Đi đứng niệm Di Đà

Nằm ngồi trì lục tự.

Thức cũng tưởng A Di,

Ngủ cũng ghi sáu chữ.

Nói cũng nhớ Nam Mô,

Nín cũng ôm Phật sự.

Cực Lạc muốn vãng sanh,

Cứ y hành như thử.”

Mắt Nhìn Trần Đỏ Niệm Di Đà: Ở đây chúng tôi tạm hiểu như sau: nhìn thẳng và o tụt tánh giác ngộ thanh tịnh sẵn có của mình, nương theo bản lai của Phật A Di Đà, để thoát khỏi vọng niệm luân hồi và sống với bản thể y nhiên. Có thể hiểu gọn: Nhìn thẳng vào tâm (mắt nhìn trần đỏ) niệm bản lai thanh tịnh của Phật (niệm Di Đà) để không có sự trở ngại của năng và sở, thuộc về công hạnh tu tập. Được vậy là ta đã đi trên con đường một kiếp vãng sanh mà Đức Thầy đã dạy:

“Chỉ một kiếp Tây Phương hồi hướng,

Thoát mê đồ dứt cuộc luân hồi.”

Như vậy, hồi là trở lại tâm mình (mắt nhìn trần đỏ), hướng tập trung vào Phật hiệu (niệm Di Đà).

Ông Thanh Sĩ đã giảng chữ hồi hướng như vậy:

“Hướng về Phật để cầu hóa độ,

Ngó lại tâm để mở cõi lòng.

Cả hai đều được dung thông,

Ấy là đạo quả như rỗng gặp mây.”

Nguyện: (Prani)

Nguyện có tự lực và tha lực (tự giác và giác tha) tùy theo công hạnh tu tập giải thoát và cứu độ mà mỗi bản nguyện có khác. Như:

1.-

Điều mong mỏi như được thoát ra khỏi tam giới hay xin được cứu độ. Đức Thầy có câu: “Nguyện làm cho đẹp mặt mày”. Đây thuộc về nguyện hứa.

2. Nguyện lực cứu sanh: như 48 lời thệ nguyện của Phật A Di Đà, nguyện độ rộng khắp của chư Phật và chư đại Bồ Tát. Đức Thầy có câu:

**“Hay vì sanh chúng còn lao lý,
Nguyện uống cho đời chén thuốc cay.”**

Vái: Ý nghĩa như chữ nguyện theo tập quán của từng vùng mà văn chương có khác, có khi dùng một chữ vái hay chữ nguyện, cũng có khi dùng cả hai chữ nguyện và vái.

Nguyện vái: Nguyện là tiếng miền Nam, vái là tiếng miền Bắc, ở đây muốn nói thông cả ngôn ngữ, gom hết lòng thành khẩn hướng về đối tượng thanh tịnh, đây là một trong 3 món tư lương tịnh độ, gọi nguyện thiết.

Thân: xác thịt, theo từ điển thân có 3 phần:

1. Pháp thân: Thân có sẵn vạn pháp ý nói chơn tâm thanh tịnh, Phật tánh hay Chủ Nhơn ông, thân này ta cùng chư Phật đồng, thì dù Phạm linh hay Phật Thánh đều có

2. Báo thân: Thân tứ đại, do nghiệp duyên quả báo mà thành thân, còn gọi là phàm thân hay nhục thân, bất tịnh thân.

3. Ứng thân: Vọng tâm phân biệt, duyên theo trần cảnh, thuộc về bất tịnh ý.

Đức Thầy có câu:

“Trí vẫn vợ tướng đó nhớ đây.”

Ba thân này gọi là tam thân chúng sanh, sở dĩ ta không thấy được pháp thân thường trụ của mình là do ứng thân, vọng tâm duyên theo trần cảnh, và sự đam mê ham thích vật chất của sự sống, cung cầu cho thể xác (báo thân).

Này: Đây, giây phút thực sự có mặt trong hiện tại.

Thân Đây: Thân đây, phần đông mỗi người chúng ta sống mãi chạy theo ảo vọng của cảnh vật mà không ý thức mình đang sống, đang có mặt ngay trong hiện tại, chúng ta quên mình. Chúng ta niệm Phật, cúng lạy, mà ta cứ mãi nghĩ đó nhớ đây (thấy niệm), không sống được với giây phút hiện tại này thì ta không phải là ta, ta là cái gì đó, của tư tưởng vọng tâm là một con rối (1) của ý thức.

Nguyện Vái Thân Đây: Thân là chủ của nghiệp nhân, nghiệp quả, nghiệp duyên, cũng là chủ của quá khứ hiện tại và tương lai, thân này đang thọ quả, tạo nhân trả và vay nghiệp, là kết tinh của quá khứ, là gầy dựng tương lai, vậy nguyện vái thân này là nguyện vái cái tổng thể mọi chi tiết liên quan đến một con người có đầy đủ nghiệp quá khứ, vị lai, thân và tâm.

Khỏi: Vượt qua, không dính vào.

Đọa Sa: Rớt xuống.

Khởi Đọa Sa: Vượt qua nẻo phàm phu sanh tử, không còn vướng trong lục đạo luân hồi, đó là tương lai. Còn hiện tại, khởi đọa sa, khi lục căn thì tiếp xúc với lục trần, nếu chúng ta sống trong trần cảnh đem tâm vướng mắc thích ưa là đọa sa.

Ví dụ: Mắt thấy sắc để tâm vào khen chê, thích thú hay chán ghét đó là mắt đọa sa, tai nghe tiếng khởi tâm phân biệt hay dở là tai đọa sa,... Bằng ngược lại vẫn sống trong trần cảnh mà không bị trần cảnh trói buộc, lại qua mà không vướng mắc, lúc nào cũng an nhiên tự tại, thì khởi đọa sa, sống được như thế là sống với chơn như tâm (2). Sống trong cảnh chơn như làm gì có đọa sa. Đức Thầy có câu:

***“Tây Phương chư Phật cảm Ta Bà,
Chuyển pháp độ đời khởi đọa sa.”***

Nguyện Vái Thân Này Khởi Đọa Sa:

Đại ý câu này chúng tôi có thể hiểu như sau: đem cả lòng thành kính nguyện lực tha thiết để sống với cuộc đời tu tập an lạc của kiếp người, mà thực hiện chương trình giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, khởi đọa sa. Đây là nguyện lực cầu sanh.

(1) Con rôi: Ngày Tuệ Trung Thượng Sĩ có câu:

*“Hồn phách lìa xác thân như mộng,
Cuộc mưu sinh như con rôi kéo lôi.”*

(2) Nói về chơn như tâm trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật có dạy ông A Nan rằng: “nhược ly tiền trần, hữu phân biệt tánh, tức chơn như tâm”. (xa lìa tất cả các vọng tưởng mà vẫn đầy đủ công năng phân biệt, ấy là chơn như vậy).

Muôn: Mười ngàn, ở đây là con số tượng trưng, muốn nói số nhiều. Trong thơ ông Tô lúc bị đày ra Hải Nam thấy cảnh dị vực muôn trùng của sóng không biết đâu là đầu bờ, đâu là khởi điểm. Để diễn tả cảnh này ông thốt lên câu:

*“Muôn triệu trùng dương ôi sóng biếc,
Gập ghềnh thế sự biết nơi đâu.”*

Đạo: Đường, tròn đầy, sự thông suốt không trở ngại của thần thông cứu độ.

Muôn đạo: Nhiều sáng suốt, của con đường đưa đến cảnh giới giải thoát.

Hồng: Ân đức rộng lớn. Thể của các pháp, tam thân Phật hiệu.

Theo Từ Điển Phật Học của ban biên dịch Đạo Uyển (Chuyên Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Thượng Châu) có chú chữ **Hồng** theo quyển “Không Hải” được trước tác thời Tống (817), hồng là tam thân của chư Phật:

1. **Báo thân:** Thân quý báo trang nghiêm thanh tịnh, do công tu chứng mà có thân này.

2. **Pháp thân:** Phật thân bản thể duy nhất vốn chơn như thường hằng, dù ở chúng sanh hay Phật Thánh cũng không khác, pháp thân này có trước khi Phật thành đạo.

3. **Ứng thân:** Thân thị hiện khắp nơi để độ chúng sanh, theo bản nguyện của Ngài đối với lời thành khẩn tha thiết của chúng sanh.

Vậy chữ hồng muốn nói sự linh diệu của tam thân đầy đủ của Phật.

Quang: Sáng suốt không vật nào ngăn che, sự sáng suốt cùng tột được chiếu diệu đến mọi thân tâm và mọi ngõ đường cảnh giới gọi là quang Phật hay tuệ giác (trí tuệ Phật gọi là quang).

Muôn Đạo Hồng Quang: Phật dùng tam thân chiếu diệu đến mọi chúng sanh, theo bản nguyện của Ngài mà mọi cảnh giới đều có hồng quang của ngài cứu độ. Người tu nương theo hồng quang này mà vãng sanh Cực Lạc gọi là “Tây Phương tiếp dẫn”.

Oai: Uy, đồng lực của sự tu chứng, uy đức của bậc Thánh.

Đức: Mọi công hạnh nhằm giải thoát cho mình và lợi lạc chúng sanh gọi là đức, thể thường đức có 3 phần: công đức, đạo đức, phước đức. Nhưng đức ở đây muốn nói đến bậc Phật, mà Phật thì có đức từ bi hỷ xả và bốn đức niết bàn.

1. Thường: Lúc nào cũng như như không biến đổi.

2. Lạc: Lúc nào cũng tự tại an vui.

3. Ngã: Lúc nào chơn thể cũng bình đẳng.

4. Tịnh: Lúc nào cũng thanh tịnh.

Ấy là cội đức hay bốn đức, căn gốc của Phật quả, của bồ đề. Gồm vào tất cả đều lành muôn hạnh.

Oai Đức: Sự uy nghiêm đồng lực của bậc giải thoát, Đức Thầy có câu:

“Mong chờ chư Phật oai thình giáo truyền.”

Hay ông Thanh Sĩ có câu:

“Thú khiếp sư tử oai”

Sư tử là chúa sơn lâm, đi giữa rừng sâu mà hiên ngang dũng bước. Tiếng thét của sư tử đã làm muôn loài đều nể oai thán phục. Oai đức của Phật cũng được tỷ dụ như thế. Bước chân của bậc giải thoát chúng sanh là bước chân tự tại, đi giữa cõi đời ô trược nhót nhơ mà sự nhót nhơ ấy không làm giảm đi đức độ của Ngài. Ngược lại đức hạnh ngày càng cao. Vì sự oai đồng đó đã đem lại hạnh phúc và an lạc đến mọi người thì dù cho gì đi nữa bậc giải thoát cũng không từ nan.

“Dù gian lao dạ sắt chẳng sờn,

Miễn sanh chúng thông đường giải thoát.”

Lời nói của Phật là sư tử hồng là pháp âm, khiến ai ai cũng tín phục.

Về oai đức có 3 phần:

1. Thân tướng oai đức: Thân tướng của Phật oai nghiêm thanh tịnh ai thấy cũng nể vì.

2. Tâm trí oai đức: Trí tuệ và lòng từ bi của Phật đã làm tan dần bao khổ đau, sân hận buồn phiền của thế gian, biết bao Thánh đệ tử của Phật đã tả về tâm trí của ngài, như nắng gặp mưa, khát gặp nước, tối gặp sáng, từ chỗ đó ngài đã thấu phục biết bao kẻ dữ và ác thú. Biết bao cuộc luận biện với luật sư ngoại đạo, Đức Phật đã thể hiện tâm trí oai đức của Ngài khiến cho hàng ngoại đạo phải phục tùng vì Ngài đã hiển hiện được trí tuệ tột cao trong mọi tình huống và vấn đề.

3. Biện thuyết oai đức: Lời nói của Phật khi thì dịu dàng như tiếng suối róc rách

qua khe đá, như tiếng lá cây xì xào trước gió, lúc thì sừng sừng ở núi cao, rộng lớn tợ hư không. Tùy duyên mà Ngài đã cứu độ biết bao người quay trở về con đường giác ngộ, tiếng nói của ngài không hề có sự cản ngăn của không gian và thời gian hay luận thuyết ngoại đạo, nó vẫn sống mãi muôn đời, chính cái luận thuyết đầy oai đức khiến hàng ngoại đạo và vua chúa cũng phải phát tâm giác ngộ (thuộc về Bát âm của Phật).

Phật (Bouddha): Dịch âm Hán tự là “Phật Đà”, Tàu dịch là giác giả bực giác ngộ thông suốt hoàn toàn, đầy đủ công hạnh, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn đạt quả vị tột cùng của thập pháp giới.

Phật Học Từ Điển nói rằng: *“Tự phục năng giác tha, tự tha chi giác hạnh, cùng mãn danh vị Phật”* (Tự mình giác ngộ đã xong, lại hay giác ngộ kẻ khác, công hạnh giác ngộ cho mình và cho người, ấy đến chỗ trọn vẹn thì gọi là Phật).

Trong Qui Nguyên Trực Chỉ có bài kệ khen Phật như sau:

*“Thiên thượng, thiên hạ, vô như Phật Thập phương thế giới diệt vô tỷ
Thế gian sở hữu ngã tận kiến
Nhất thiết vô hữu như Phật giả”*

(Thiên thượng, thiên hạ, chẳng ai bằng Phật. Mười phương thế giới, chẳng ai bằng. Tôi nhìn xem khắp cả thế gian này, Tất cả chúng sanh không ai bằng Phật) (Đoàn Trung Còn)

Có lần ở Bạc Liêu Đức Thầy đã dịch bài tán thán Phật này như dưới đây:

*“Trên dưới trời chẳng ai bằng Phật,
Khắp mười phương hẳn thật khó so.
Dòm trong cõi thế rộng to,
Một người khó kiếm sánh đo cùng Ngài.”*

Oai Đức Phật: Sự oai nghiêm tôn quý của Phật, được diệu dụng đầy đủ như tam thân, thập hiệu, ngũ nhãn, lục thông...

Muôn Đạo Hồng Quang Oai Đức Phật: Ở đây muốn nói sự linh diệu trang nghiêm của Phật cứu độ chúng sanh với đầy đủ tam thân của Ngài, mà đức tin của hành giả hướng về tam thân này để được tiếp dẫn. Đây thuộc về tha lực và lòng tin của hành giả gọi là “tín tâm hành giả”, tin sự cứu độ của Phật.

Soi: Rọi, ở đây muốn nói trí tuệ của người tu nương vào trí tuệ của Phật, trí tuệ tượng trưng cho cái đèn, gọi “bát nhã đăng”, đèn có công năng phá tan đêm tối thì trí tuệ có diệu dụng chiếu sáng rùng mê, vì vậy trí tuệ đã được nhắc đến như một chiếc đèn soi rọi.

Trong bài Tự Thán, Đức Thầy đã nói đến chữ soi này với nghĩa của bậc giải thoát thức tỉnh chúng sanh:

*“Soi từ đài cát xá lậu,
Cho người trụy lạc biết điều nghĩa nhân.”*

Đường: Một nghĩa của chữ đạo, sự hướng thượng của quả vị, nấc thang đưa đến thành tựu.

Trong quyển Tư khi trình bày xong 3 đề tu tập đến đề thứ tư thì thành quả, được Đức Thầy nhắc đến chữ “đường” như:

***“Thấy một đường thẳng bằng mà mê,
Ôi chừng đó mới là mầu nhiệm.”***

Vậy chữ “đường” này là nấc thang của sự giải thoát, là neo vè của tịch tịnh, là hướng đi đến sự an lạc.

Minh: Sáng, thành tựu nhất thiết trí, gọi là trọn sáng.

Thiện: Lành, thành tựu căn gốc về muôn hạnh lành, gọi là trọn lành hay tốt thiện.

Minh Thiện: Trọn lành trọn sáng, đây là quả chứng hiện tại.

Đức Thầy đã bảo chúng sanh ***“Nếu ai giữ đặng trọn lành trọn sáng, về nơi cõi Tây Phương an dưỡng mà học đạo cho hoàn toàn đặng trở lại cứu vớt chúng”***, đây là quả vị thứ chín trong hàng Thập Địa của đại Bồ Tát, gọi là “Thiện Huệ Địa” trong kinh Hoa Nghiêm. Và ông Thanh Sĩ cũng có câu:

***“Cuối cùng vẫn trọn lành trọn sáng,
Gần lâm chung chẳng tán loạn tâm.”***

Soi Đường Minh Thiện: Đi trên con đường trọn lành trọn sáng.

Đến: Đạt, được, thành tựu kết quả hay mục đích.

Long Hoa: Là một hội của Đức Phật Di Lặc mở ra để thuyết pháp và cứu độ chúng sanh, người được dự hội này phải trải qua một kỳ thử thách tu tập. Coi như đã được ấn chứng và thành đạo cũng là chỗ để chúng sanh đắc độ trên tinh thần Bồ Tát đạo. Theo kinh Thập Địa thì Bồ Tát thành tựu mười phần như sau:

1. **Hoan Hi Địa:** Đắc quả này Bồ Tát rất hoan hỷ trên con đường giác ngộ. Bồ Tát đã phát bồ đề tâm và thệ nguyện cứu độ tất cả các chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ tới mình, bố thí không cầu phúc và chứng được tính vô ngã của tất cả các pháp.

2. **Li Cầu Địa:** Bồ Tát giữ giới và thực hành thiền định, xa lìa các cấu tạo của thân tâm.

3. **Phát Quang Địa:** Bồ Tát chứng được quy luật vô thường, tu trì tâm nhẫn nhục khi gặp chướng ngại trong việc cứu độ tất cả chúng sanh. Để đạt đến cấp này, Bồ Tát phải diệt trừ ba độc là tham sân si, thực hiện được bốn cấp định, an chỉ của bốn xứ và chứng đạt năm thành phần trong lục thông.

4. **Diệm Huệ Địa:** Bồ Tát dứt hết những quan niệm sai lầm, tu tập trí tuệ bát nhã và 37 bồ đề phần.

5. **Cực Nan Thắng Địa:** Bồ Tát thập định, đạt trí tuệ, nhờ đó liễu ngộ tứ diệu đế và chân như, tiêu diệt nghi ngờ và biết phân biệt. Bồ Tát tiếp tục hành trì 37 giác chi.

6. **Hiện Tiền Địa:** Bồ Tát liễu ngộ mọi pháp đều là vô ngã, ngộ lý mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát nhã, nhận thức tính không. Trong xứ này, Bồ Tát đã đạt đến trí tuệ bồ đề và có thể nhập niết bàn thường trụ. Vì lòng từ bi đối với chúng sanh, Bồ Tát lưu lại trong thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc, đó là niết bàn vô trụ.

7. Viễn Hành Địa: Đạt đến cảnh giới này, Bồ Tát đầy đủ khả năng, có mọi phương tiện để giáo hóa chúng sanh. Đây là giai đoạn mà Bồ Tát tùy ý xuất hiện trong một dạng bất kỳ.

8. Bất Động Địa: Trong giai đoạn này, không còn bất kỳ cảnh ngộ gì làm Bồ Tát dao động. Công phu tu tập được thực hiện một cách vô ngại. Theo kinh Giải Thâm Mật thì những phiền não vi tế nhất cũng bị diệt trừ ở đây.

9. Thiên Huê Địa: Trí huệ Bồ Tát viên mãn, đạt mười lục, lục thông, bốn tự tín, tám giải thoát. Biết rõ cơ sở mọi giáo pháp và giảng dạy mọi giáo pháp với tinh thần trọn lành trọn sáng.

10. Pháp Vân Địa: Bồ Tát đạt nhất thiết trí, đại hạnh. Pháp thân của Bồ Tát đã đạt tới mức viên mãn. Ngài ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trong cung trời Đâu Suất. Phật quang của Ngài đã được chư Phật ấn chứng. Những Bồ Tát đạt cấp này là Di Lặc, Quán Thế Âm, Văn Thù,...

Vậy Long Hoa là nơi ấn chứng tự tánh của hàng Bồ Tát. Đây là chương trình thành quả trong Thập Địa của chư đại Bồ Tát.

Đức Thầy có câu:

***“Sớm tới đi nằm y chánh pháp,
Thầy nguyện dắt đến cảnh Long Hoa.”***

Soi Đường Minh Thiện Đến Long Hoa: Đi trên con đường thành tựu Bồ Tát đạo, chỗ chứng của hàng Bồ Tát trên con đường tự giác giác tha, là trọn lành trọn sáng và là bậc Thánh khi đã hiển hiện được Long Hoa tự tánh, câu này thuộc về quả chứng.

Kết Luận: Khi tìm hiểu từ ngữ bốn câu giảng này ta thấy Đức Thầy đã phương tiện cho tín đồ một sự giải thoát tối hậu có đầy đủ nhân tu và quả chứng, cũng như tam tư lương trọn vẹn của người tu Tịnh Độ. Ba câu đầu là nhân tu, câu thứ tư là Quả chứng.

Còn về tư lương:

Câu 1: Hạnh.

Câu 2: Nguyện.

Câu 3: Tín.

Câu 4: Thành tựu quả chứng giải thoát./.

TRẦN VĂN LỢI

(LÒ MO, NGÀY 18/5/2012)